

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 90/2024/HS-PT

Ngày: 19/01/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Ông Hoàng Mạnh Hùng.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy H - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 1317/2023/TLPT-HS ngày 11 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo Đỗ Thị Q bị xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Trộm cắp tài sản”, “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2023/HS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Đỗ Thị Q, sinh năm 1992 tại huyện Ú, thành phố Hà Nội. Nơi ĐKKHKT: số nhà D đường Đ, tổ dân phố H, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Quốc C và bà Đặng Thị L; có chồng Hoàng Thế C1 (đã ly hôn), chồng Trần Văn T và 04 con, con lớn nhất sinh năm 2010, con nhỏ nhất sinh ngày 17/7/2020; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 29/12/2022 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh N; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo do chỉ định: Ông Nguyễn Quốc V – Luật sư Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”

Đỗ Thị Q kết hôn với anh Trần Văn T năm 2018 và cùng cư trú tại thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Khoảng tháng 3/2020 thông qua chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1976 trú tại thôn X, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình, Q biết chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1982, trú tại thôn X, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình muốn bán thửa đất số 162, tờ bản đồ số 42, cạnh Quốc lộ A thuộc xã Q, huyện N. Đồng thời qua anh Phạm Hồng L1, sinh năm 1982 trú tại xã Q, huyện N là thợ làm sơn cho mình, Q biết được gia đình ông Mai Văn P (ông P là chú họ của anh L1) có nhu cầu muốn mua đất. Do đang cần tiền để trả nợ, Q nảy sinh ý định làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất của chị X mang tên mình để bán cho ông P. Sau khi lấy được thông tin thửa đất trên qua chị H1, Q đã lên mạng xã hội tìm hiểu về việc thuê làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Q truy cập qua đường link quảng cáo vào một tài khoản Facebook (không nhớ tên) chuyên làm giả các giấy tờ, Q đã sử dụng tài khoản xã hội Facebook của mình mang tên “Q mít” để liên hệ và chuyển thông tin về thửa đất nêu trên qua ứng dụng Messenger cho tài khoản Facebook đó để thuê làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên mang tên Đỗ Thị Q với giá 2.500.000 đồng. Sau khoảng một tuần thì Q nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả qua dịch vụ ship cod (nhận hàng trả tiền). Sau khi kiểm tra thông tin trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng như mình đặt làm, Q nhận giấy, thanh toán số tiền 2.500.000 đồng cho nhân viên giao hàng và mang về nhà cất giữ. Sau đó, Q chụp ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả chuyển qua mạng xã hội Zalo để chào bán đất cho ông P với giá 690.000.000 đồng, đồng thời dẫn anh L1 và ông P đi xem thực địa thửa đất. Khi đến thửa đất của chị X, ba người ngồi trong xe ô tô của anh L1 nhìn sang thửa đất có một nhà nhỏ lợp bằng mái tôn, có cửa sập sắt khóa ngoài và Q bảo ông P đó là thửa đất của mình đang muốn bán. Sau khi về bàn bạc với gia đình, ông P liên hệ với Q nói đồng ý mua thửa đất trên với giá 690.000.000 đồng. Hai bên thống nhất đặt cọc trước số tiền 200.000.000 đồng và hẹn sau khi Q làm được thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho hai vợ chồng ông P thì sẽ thanh toán hết tiền. Ngày 16/4/2020, ông P gọi điện bảo con trai tên là Mai Văn L2, sinh năm 1990 hiện đang đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan chuyển khoản cho Q số tiền 200.000.000 đồng để đặt cọc mua đất, anh L2 đã nhờ chị Phạm Thị Ý, sinh năm 1985 có HKTT tại ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũng đang đi xuất khẩu lao động với anh L2 tại Đài Loan) sử dụng số tài khoản 19034743328011 mở tại Ngân hàng TMCP T8 chi nhánh M, Thành phố Hồ Chí Minh chuyển khoản đến số tài khoản 2320155505666 của Đỗ Thị Q mở tại Ngân hàng Q3 số tiền 200.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, Q và ông P đến nhà ông Trần Thanh B trú tại: thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình, Q viết giấy chứng thực giao tiền đặt cọc mua đất nội dung Quỳnh bán cho ông P thửa đất nêu trên và đã nhận số tiền đặt cọc mua đất của ông P là 200.000.000 đồng nhờ ông B ký tên vào mục người chứng kiến và giao cho ông P giữ. Q bảo ông P đưa cho Q bản photo sổ hộ khẩu và căn cước công dân của hai vợ chồng ông P để làm thủ tục sang tên thửa đất trên cho hai vợ chồng ông P. Khi ông P đưa những giấy tờ trên cho Q thì Q tiếp tục liên

lạc với tài khoản F đã làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Q trước đó để chuyển thông tin đặt làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên mang tên hai vợ chồng ông P với giá 2.500.000 đồng. Khoảng một tuần sau, Q nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên vợ chồng ông P cũng với hình thức giao hàng, nhận tiền như lần trước. Ngày 24/4/2020, Q đến nhà đưa cho ông P Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên, ông P xem xong đưa cho vợ là bà Lương Thị T1 cất đi. Đồng thời ông P giao cho Q số tiền 280.000.000 đồng tiền mặt và gọi điện bảo con trai anh Mai Văn L2 chuyển khoản cho Q số tiền 70.000.000 đồng. Anh L2 tiếp tục nhờ chị Phạm Thị Ý chuyển khoản số tiền trên đến số tài khoản của Q. Số tiền còn lại 140.000.000 đồng, ông P hẹn 01 tháng sau sẽ trả hết cho Q. Sau khi nhận được số tiền 550.000.000 đồng của gia đình ông P từ việc lừa bán đất, Q đã sử dụng hết để trả nợ và chi tiêu cá nhân.

Sau khi bán được thửa đất nêu trên, Q đã đốt Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên mình. Khoảng một tuần sau, ông P đến thửa đất trên thấy nhà mở cửa, ông P vào nhà thì gặp chị Nguyễn Thị X là chủ nhà. Qua nói chuyện chị X nói đây là nhà, đất của mình và chưa giao dịch bán đất cho ai nên ông P ra về. Ông P gọi điện hỏi Q thì Q nói để làm việc với chủ đất, sau đó sẽ làm việc với ông P. Hai hôm sau, ông P cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên mình đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N, tỉnh Ninh Bình để hỏi thì được một nhân viên không biết tên kiểm tra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nói với ông P đây là “Bìa đỏ giả”. Ông P tiếp tục điện thoại cho Q để hỏi thì Q đã đến nhà ông P thừa nhận việc mình đã làm giả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để lừa bán đất cho ông P, Q hứa hẹn sẽ trả lại số tiền 550.000.000 đồng cho ông P và còn hứa sẽ bồi thường thêm cho ông P số tiền 200.000.000 đồng vì đã lừa ông P, số tiền này chỉ có ông P và Q biết đồng thời xin ông P không tố cáo Q ra cơ quan công an. Sau đó Q về gọi điện thoại cho bố mẹ để ở Hải Phòng hỏi vay tiền nhưng không được nên Q nói với chồng là anh Trần Văn T việc mình đã sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên để lừa bán cho ông P lấy số tiền 500.000.000 đồng hiện ông P đã phát hiện ra và đòi lại tiền nếu không trả hết tiền thì ông P sẽ tố cáo Q ra Cơ quan công an, Q xin anh T giúp mình trả lại tiền cho ông P. Do lúc đó đứa con đầu lòng của vợ chồng T, Q được khoảng 02 tuổi, Q đang mang thai đứa con thứ hai nên anh T đã đồng ý. Anh T đi vay mượn bạn bè và lấy tiền tiết kiệm của hai vợ chồng được 350.000.000 đồng trả lại cho ông P và hẹn trả dần số tiền còn lại. Sau đó Q viết 01 Giấy vay tiền với nội dung: Ngày 07/6/2020, anh T vay của ông P số tiền 200.000.000 đồng trong vòng 03 tháng sẽ trả lại ông P và đưa cho anh T ký tên vào mục “Người vay”, anh T thắc mắc về số tiền nợ lại ông P tại sao là 200.000.000 đồng (do Q nói với anh T đã nhận của ông P số tiền 500.000.000 đồng và anh T đã trả cho ông P số tiền 350.000.000 đồng) thì Q bảo với anh T là ông P nói cứ viết như thế còn chỉ lấy đủ số tiền 150.000.000 đồng nên anh T đồng ý ký tên vào Giấy vay tiền. Đồng thời Q giấu anh T viết thêm 01 Giấy vay tiền với nội dung: Ngày 07/6/2020, Q vay của ông P số tiền 200.000.000 đồng trong vòng 03 tháng sẽ gửi lại ông P và Q ký tên vào Giấy vay tiền với mục đích nhận nợ số tiền Q hứa hẹn sẽ bồi thường thêm cho ông P,

Q đưa cho ông P 02 Giấy vay tiền đó. Sau 03 tháng, vợ chồng Q chưa có tiền trả cho ông P nên Q tiếp tục viết 02 Giấy vay tiền với nội dung ngày 07/9/2020 anh T vay ông P số tiền 200.000.000 đồng và Q vay ông P số tiền 200.000.000 đồng đều hẹn sau 03 tháng sẽ trả lại tiền cho ông P. Q không nói cho anh T biết việc viết giấy vay tiền lần này mà tự giả chữ ký của anh T vào giấy vay tiền có nội dung anh T vay tiền của ông P, Q đưa 02 Giấy vay tiền này cho ông P giữ và không lấy lại 02 Giấy vay tiền đề ngày 07/6/2020 trước đó. Đến tháng 12/2020, Q vẫn không có tiền để trả cho ông P, ông P đòi nhiều lần nên Q đã viết 01 Giấy cam kết với nội dung: Vợ chồng Tài Q1 có bán cho ông P 01 mảnh đất có giá trị 500.000.000 đồng và đã nhận đủ tiền nhưng không sang tên được cho ông P nên đã trả lại cho ông P số tiền 300.000.000 đồng còn nợ lại 200.000.000 đồng, đền bù thêm cho ông P 200.000.000 đồng và lãi trong 06 tháng, tổng còn nợ lại ông P là 430.000.000 đồng, hẹn mỗi tháng trả 50.000.000 đồng. Nếu có gì sai trái sẽ sang tên mảnh đất của vợ chồng Q1 đang sinh sống để hoàn tiền cho ông P. Giấy đề ngày 16/12/2020, Q1 ký tên vào mục “Người làm giấy” và ký luôn tên anh T vào mục “chồng” mà không cho anh T biết, Q1 đưa cho ông P giữ giấy này và cũng không lấy lại các giấy vay tiền đã đưa trước đó. Từ đó đến Tết nguyên đán năm 2022, anh T đã chuyển khoản cho con trai của ông P là Mai Văn X1 thêm 03 lần tiền với tổng số tiền là 30.000.000 đồng để trả cho ông P. Còn Q1 trả thêm cho ông P thông qua anh X1 và bà T1 (vợ ông P) nhiều lần với tổng số tiền là 20.000.000 đồng. Tổng số tiền Q1 và anh T đã trả lại cho ông P là 400.000.000 đồng còn nợ 150.000.000 đồng. Sau đó nhiều lần ông P đòi tiền nhưng Q1 không trả thêm được số tiền nào nữa. Đến ngày 01/5/2022, anh T bị Công an huyện N, tỉnh Ninh Bình bắt giam về tội “Đánh bạc”. Còn Q1 ở lại nhà bố mẹ chồng, đến ngày 19/9/2022 thì lấy trộm tiền, vàng của mẹ chồng và bỏ nhà đi khỏi địa phương. Do vậy ông P đã làm đơn tố cáo Đỗ Thị Q gửi Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N.

- Quá trình điều tra ông Mai Văn P giao nộp:

+ 01 “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 963679, đề ngày 23/4/2020, số vào sổ cấp GCN: CS 00615/CN/Qluu, mang tên ông Mai Văn P, sinh năm 1964, địa chỉ thường trú: xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình và bà Lương Thị T1, sinh năm 1967, địa chỉ thường trú: xã P, huyện H, tỉnh Hà Nam Ninh”, thửa đất số 162, tờ bản đồ số 42, Quốc lộ A thuộc xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình;

+ 01 “Giấy chứng thực giao tiền đặt cọc mua đất” đề ngày 16/4/2020 mang tên Đỗ Thị Q, có nội dung: Đỗ Thị Q có mảnh đất tại xã Q, huyện N nhượng lại cho ông Mai Văn P và nhận số tiền đặt cọc mua đất là 200.000.000 đồng. Dưới mục “Người nhận tiền” có chữ ký, chữ viết mang tên Đỗ Thị Q;

+ 01 “Giấy vay tiền” đề ngày 07/6/2020, có nội dung: Đỗ Thị Q vay của cho ông Mai Văn P số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng chẵn). Dưới mục “Người vay” có chữ ký, chữ viết mang tên Đỗ Thị Q;

+ 01 “Giấy vay tiền” đề ngày 07/9/2020, có nội dung: Đỗ Thị Q vay của cho ông Mai Văn P số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng chẵn). Dưới mục “Người vay” có chữ ký, chữ viết mang tên Đỗ Thị Q;

+ 01 “Giấy vay tiền” đề ngày 07/6/2020, có nội dung: Trần Văn T vay của

cho ông Mai Văn P số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng chẵn). Dưới mục “Người vay” có chữ ký, chữ viết mang tên Trần Văn T. Ký hiệu A1;

+ 01 “Giấy vay tiền” đề ngày 07/9/2020, có nội dung: Trần Văn T vay của cho ông Mai Văn P số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng chẵn). Dưới mục “Người vay” có chữ ký, chữ viết mang tên Trần Văn T. Ký hiệu A2;

+ 01 “Giấy cam kết” đề ngày 16/12/2020, có nội dung: Đỗ Thị Q và Trần Văn T cam kết trả các khoản tiền đã nhận bán đất cho cho ông Mai Văn P nhưng không sang tên đổi chủ được. Tại mục “Chồng” có chữ ký mang tên Trần Văn T. Dưới mục “Người làm giấy” có chữ ký, chữ viết mang tên Đỗ Thị Quỳnh . Ký hiệu A3;

- Văn phòng đăng ký đất đai huyện N, tỉnh Ninh Bình đã cung cấp cho Cơ quan điều tra 02 bản gốc các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có hình dấu với nội dung “Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình” và có chữ ký của ông Phạm Ngọc A, số CQ 794226 cấp ngày 18/3/2019 của thửa đất số 163, tờ bản đồ số 2, địa chỉ xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình mang tên bà Trương Thị Thu H2, số CG 366296 cấp ngày 19/12/2018 của thửa đất số 337, tờ bản đồ số 35, địa chỉ thửa đất xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình mang tên ông Lương Xuân Đ, bà Nguyễn Thị Thanh T2 (02 Giấy chứng nhận đều đã đóng dấu “ĐÃ THU HỒI” và bị đục lỗ.

2. Hành vi phạm tội trộm cắp tài sản

Sau khi anh Trần Văn T (chồng Q) bị Công an huyện N, tỉnh Ninh Bình khởi tố về tội “Đánh bạc” và bắt tạm giam thì Đỗ Thị Q tiếp tục ở lại nhà bố mẹ chồng là bà Đoàn Thị T3 và ông Trần Văn V1. Do quá trình chung sống, Q biết được bà T3 có 01 két sắt trong phòng ngủ, chìa khóa két sắt được cất trong túi áo khoác của bà T3 để trong tủ quần áo cạnh két sắt. Do cần tiền để tiêu sài cá nhân và trả nợ, Q đã nảy sinh ý định trộm cắp tiền trong két sắt của bà T3.

Sáng ngày 19/9/2022, khi thấy bà T3 và ông V1 đi chợ sớm, Q đã vào phòng ngủ của bà T3 mở tủ quần áo lấy chìa khóa két sắt, mật mã của két sắt được bà T3 ghi lại và gắn cùng chìa khóa, do vậy Q đã mở được két sắt và lấy trộm số tiền là 100.000.000 đồng và 2,4 cây vàng 9999 (bao gồm: 01 dây chuyền vàng 9999 hoa (05 chỉ); 01 chiếc kiềng vàng 9999 trơn (03 chỉ); 02 chiếc kiềng vàng 9999 hoa đỏ (mỗi kiềng 03 chỉ); 01 lắc tay vàng 9999 hình đồng hồ (03 chỉ); 01 lắc tay vàng 9999 (02 chỉ); 01 lắc tay vàng 9999 (01 chỉ); 04 chiếc nhẫn vàng 9999 (mỗi nhẫn 01 chỉ để trong túi nhung đỏ). Số vàng trên là của chị Trần Thị Vân H3 con gái bà T3, chị H3 sống cùng nhà với gia đình bà T3, số vàng trên chị H3 nhờ bà T3 cất hộ trong két.

Sau khi trộm cắp được số tiền và vàng trên, Q đã mang vàng ra một hiệu vàng (Quỳnh không nhớ tên hiệu vàng) ở ngã ba R, thuộc xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình bán được số tiền 116.000.000 đồng và bỏ đi khỏi nhà chồng.

Tối cùng ngày, Q sử dụng tài khoản Facebook mang tên “Đỗ Quỳnh” để nhắn tin qua ứng dụng Messenger của F đến tài khoản Facebook mang tên “Truyền Đoàn” của bà T3 với nội dung vì cần tiền trả nợ nên Q lấy trộm tiền và vàng của bà T3, Q xin lỗi bà T3, chị H3 và hứa sẽ làm để trả lại số tiền đã trộm cắp. Sau đó Q cầm số tiền trộm cắp và tiền bán vàng (tổng cộng là 216.000.000 đồng) đón xe ô tô đi Hải Phòng để trả nợ cho anh T4 (người cho Q vay tiền

trước đó nhưng Q không nhớ địa chỉ, số điện thoại của anh T4) số tiền 170.000.000 đồng. Tiếp đó, Q quay lại thành phố N, tỉnh Ninh Bình thuê nhà ở một thời gian và đi đến thành phố T, tỉnh Thái Nguyên làm lao động tự do. Trong quá trình đó, Q có nhờ một người không quen biết tại cửa hàng bán tạp hóa chuyển khoản cho anh Nguyễn Văn H4 (là chồng của chị H3) số tiền 10.000.000 đồng, số tiền còn lại Q chi tiêu cá nhân hết. Sau đó bà T3 không thấy Q về trả tiền, vàng và cũng không liên lạc được với Q nên đã làm đơn tố giác Q đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N, tỉnh Ninh Bình.

*** Kết quả trung cầu giám định và định giá tài sản:**

- Ngày 16/12/2022, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N đã ra Quyết định số 127/QĐ-VPCQCSĐT trung cầu Phòng K Công an tỉnh N giám định tài liệu: “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 963679 đề ngày 23/4/2020, sổ vào sổ cấp GCN: CS 00615/CN/Qluu; mang tên ông Mai Văn P, sinh năm 1964 và bà Lương Thị T1, sinh năm 1967, địa chỉ thường trú: xã P, huyện H, tỉnh Hà Nam Ninh” do ông Mai Văn P giao nộp.

Tại Kết luận giám định số 47/KLGD-KTHS-TL ngày 28/12/2022 của Phòng K Công an tỉnh N kết luận: “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CT 963679 đề ngày 23/4/2020, sổ vào sổ cấp GCN: CS 00615/CN/Qluu; mang tên ông Mai Văn P, sinh năm 1964 và bà Lương Thị T1, sinh năm 1967 ký hiệu A là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả*”.

Ngày 16/12/2022, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N đã ra Quyết định trung cầu giám định số 128/QĐ-VPCQCSĐT trung cầu Phòng K Công an tỉnh N giám định: chữ ký, chữ viết mang tên Trần Văn T dưới mục “Người vay” trên 02 “Giấy vay tiền” đề ngày 07/6/2020 và ngày 07/9/2020 và chữ ký dạng chữ viết, chữ viết mang tên “T - Trần Văn T” tại mục “Chồng” trên “Giấy cam kết” đề ngày 16/12/2020 do ông P giao nộp nêu trên.

Tại Kết luận giám định số 82/KLGD-KTHS-TL ngày 06/01/2023 của Phòng K Công an tỉnh N kết luận:

“1. Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Văn T dưới mục “Người vay” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết của Trần Văn T tại các mục được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 là do cùng một người ký, viết ra.

2. Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Văn T dưới mục “Người vay” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 và chữ ký dạng chữ viết, chữ viết “T - Trần Văn T” tại mục “Chồng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ ký, chữ viết của Trần Văn T tại các mục được mô tả trên được trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 không phải do cùng một người ký, viết ra”.

Ngày 06/01/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N đã ra Quyết định trung cầu giám định số 01/QĐ-VPCQCSĐT trung cầu Phòng K Công an tỉnh N giám định: chữ viết, chữ ký mang tên Đỗ Thị Q tại mục “Người nhận tiền” trên “Giấy chứng thực giao tiền đặt cọc mua đất” đề ngày 16/4/2020; mục “Người vay” trên 02 “Giấy vay tiền” đề ngày 07/6/2020 và ngày 07/9/2020; mục “Người làm giấy” trên “Giấy cam kết” đề ngày 16/12/2020 do ông Mai Văn P

giao nộp.

Tại Kết luận giám định số 222/KLGD-KTHS-TL ngày 06/3/2023 của Phòng K Công an tỉnh N kết luận:

“1. Chữ ký, chữ viết mang tên Đỗ Thị Q trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4; các chữ viết Trần Văn T tại mục “Chồng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3; Chữ viết phần nội dung và các chữ “Trần Văn T” dưới mục “Người vay” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5 so với chữ viết, chữ ký của Đỗ Thị Q tại các mục đã được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 là do cùng một người viết, ký ra.

2. Chữ ký mang tên Trần Văn T tại mục “Chồng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3, dưới mục “Người vay” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5 không cùng dạng với chữ ký của Đỗ Thị Q tại các mục đã được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 nên không tiến hành giám định”.

- Ngày 04/01/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N, tỉnh Ninh Bình đã ra yêu cầu định giá tài sản số 01/YC-CSĐT đề nghị Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện N, tỉnh Ninh Bình tiến hành định giá tài sản gồm: 01 dây chuyền vàng 9999 hoa (05 chỉ); 01 chiếc kiềng vàng 9999 trơn (03 chỉ); 02 chiếc kiềng vàng 9999 hoa đỏ (mỗi kiềng 03 chỉ); 01 lắc tay vàng 9999 hình đồng hồ (03 chỉ); 01 lắc tay vàng 9999 (02 chỉ); 01 lắc tay vàng 9999 (01 chỉ); 04 chiếc nhẫn vàng 9999 (mỗi nhẫn 01 chỉ).

Tại kết luận định giá tài sản số 01/KL-HĐĐG, ngày 06/01/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện N, tỉnh Ninh Bình kết luận: *“Tổng số 2,4 cây vàng 9999, trong đó 01 dây chuyền vàng 9999 hoa (05 chỉ); 01 chiếc kiềng vàng 9999 trơn (03 chỉ); 02 chiếc kiềng vàng 9999 hoa đỏ (mỗi kiềng 03 chỉ); 01 lắc tay vàng 9999 hình đồng hồ (03 chỉ); 01 lắc tay vàng 9999 (02 chỉ); 01 lắc tay vàng 9999 (01 chỉ); 04 chiếc nhẫn vàng 9999 (mỗi nhẫn 01 chỉ) có giá trị tại thời điểm tháng 9/2022 là 124.800.000 đồng”.*

*** Về trách nhiệm dân sự:**

Quá trình điều tra bà Đỗ Thị H5, sinh năm 1968, trú tại số nhà D, ngõ C khu đô thị V, quận H, thành phố Hà Nội là cô ruột của Đỗ Thị Q đại diện cho gia đình trả lại cho bị hại ông Mai Văn P số tiền 150.000.000 đồng; trả lại cho bà Đoàn Thị T3 số tiền 224.800.000 đồng. Ông P, bà T3 đã nhận đủ giá trị tài sản bị chiếm đoạt, không có yêu cầu gì thêm và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho Đỗ Thị Quỳnh .

Bản án Hình sự sơ thẩm số 39/HS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự (Đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản);

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm s, n khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự (Đối với tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức);

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 173; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự (Đối với tội Trộm cắp tài sản);

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo Đỗ Thị Quỳnh p các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Trộm cắp tài sản, Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Thị Q 08 (T5) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 04 (B1) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”; 02 (H6) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Đỗ Thị Q phải chấp hành hình phạt chung là 14 (Mười bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 29/12/2022.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của bị cáo theo quy định.

Ngày 26/9/2023 bị cáo Q có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm hình phạt, gia đình bị cáo cung cấp tài liệu gồm: Đơn xin xác nhận hoàn cảnh của ông Hoàng Mạnh H7 là bố chồng bị cáo; Thư cảm ơn các nhà tài trợ, ủng hộ phong chống covid – 19 trong đó có tên Đỗ Thị Q; Đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị hại ông Mai Văn P ngày 30/11/2023 và của bị hại là bà Đoàn Thị T3 ngày 02/11/2023.

Luật sư bào chữa cho bị cáo có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét số tiền bị cáo Q lấy trong két bà T3 có 100.000.000đ là của vợ chồng bị cáo Q gửi, nên số tiền chiếm đoạt của tội trộm cắp tài sản dưới 200.000.000 đồng, do vậy, bị cáo chỉ phạm vào khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự, việc truy tố, xét xử theo khoản của điều luật là chưa phù hợp. Tại cấp sơ thẩm bị cáo và gia đình đã khắc phục bồi thường toàn bộ thiệt hại, bị cáo thành khẩn khai báo và phạm tội khi đang mang thai nên bản án sơ thẩm áp dụng điểm b,s,n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự là đúng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo có thêm các tình tiết giảm nhẹ mới hoàn cảnh gia đình khó khăn quy định tại khoản 2 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo là đúng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo ở mức thấp nhất có thể, tội Trộm cắp tài sản xử phạt từ 6 tháng đến 1 năm.

Bị cáo đồng ý với ý kiến của Luật sư. Bị cáo rất ăn năn hối hận, xin được giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm được trở về nuôi dưỡng các con, chăm sóc bố mẹ già.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Q2 về các tội Làm giả giấy tờ, tài liệu của cơ quan tổ chức, tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội Trộm cắp tài sản theo các điều luật viện dẫn và xử phạt bị cáo tổng hợp hình phạt chung 14 năm tù là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Sau khi xét xử sơ thẩm gia đình bị cáo cung cấp các tình tiết giảm nhẹ mới theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự và để đảm bảo tính nhân văn của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn, các con còn nhỏ để giảm một phần hình phạt cho bị cáo đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản giảm 1 năm tù, tội Trộm cắp tài sản giảm 1 năm tù và tội Làm giả tài liệu, giấy tờ của cơ quan, tổ chức giảm 6 tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đơn kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị Q đảm bảo thời hạn, hình thức, nội dung nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Đỗ Thị Q khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, đủ cơ sở kết luận:

Khoảng tháng 4/2020, Đỗ Thị Q liên hệ và đặt mua Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đối với thửa đất số 162, tờ bản đồ số 42 thuộc xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình là thửa đất của gia đình chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1982, trú tại thôn X, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Sau đó, sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để bán thửa đất trên cho vợ chồng ông Mai Văn P, bà Lương Thị T1 để chiếm đoạt số tiền 550.000.000 đồng.

Trong thời gian sống cùng bố mẹ chồng là ông Trần Văn V1 và bà Đoàn Thị T3 ở thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình, ngày 19/9/2022 lợi dụng lúc bà

T3 và ông V1 đi vắng, Đỗ Thị Q đã mở két sắt của gia đình trộm cắp số tiền 100.000.000 đồng và 2,4 cây vàng 9999. Tổng trị giá tiền và tài sản bị cáo lén lút chiếm đoạt theo kết luận định giá là 224.800.000 đồng

Hành vi nêu trên của Đỗ Thị Q đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử tuyên bố bị cáo Quỳnh phạm các tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” thuộc trường hợp “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” thuộc trường hợp “*Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội “*Trộm cắp tài sản*” thuộc trường hợp “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt, Hội đồng xét xử thấy:

Bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường và tác động gia đình bồi thường toàn bộ cho hai người bị hại và được hai người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; khi phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” bị cáo đang mang thai nên Bản án sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm b,n,s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ Luật hình sự để quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ, phù hợp với quy định.

Tuy nhiên, khi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” thì bị cáo đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi (Cháu Trần Ngọc Bảo T6 sinh ngày 20/11/2018) và khi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội Trộm cắp tài sản bị cáo đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi (Cháu Trần Tuấn T7 sinh ngày 17/7/2020), do vậy, cần xem xét đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, nhưng chưa được bản án sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo, do vậy, được xem xét tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm gia đình bị cáo cung cấp các tài liệu thể hiện bị cáo có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, bị cáo có 4 con nhỏ (lớn sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2020), tài liệu thể hiện bị cáo tích cực tham gia ủng hộ phòng chống dịch Covid, do vậy, cần xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Các bị hại tiếp tục có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo cũng đã rất ăn năn, hối hận. Để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, để bị cáo sớm được trở về chăm sóc con nhỏ, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo, chấp nhận ý kiến của Luật sư và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm cho bị cáo 1 năm tù đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”,

giảm 6 tháng tù đối với tội Trộm cắp tài sản. Còn đối với tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức đã được bản án sơ thẩm áp dụng mức hình phạt khởi điểm của khung hình phạt liền kề, do vậy, không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Về ý kiến của Luật sư cho rằng cần làm rõ, xác định số tiền 100.000.000 đồng bị cáo Q lấy từ kết của bà T3 là tiền của bị cáo Q gửi bà T3, nên phải trừ số tiền này trong số tiền chiếm đoạt ở tội Trộm cắp tài sản và chuyển áp dụng khoản 2 của Điều luật đối với bị cáo. Hội đồng xét xử thấy, thời điểm bị cáo Q thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản thì tài sản đang do bà T3 quản lý hợp pháp, do vậy, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về toàn bộ số tiền bị cáo lén lút chiếm đoạt của bà T3. Các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử đối với bị cáo theo điểm a khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự là đúng. Ý kiến của luật sư không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí: Kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị Quỳnh . Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2023/HS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, như sau:

1.1. Tuyên bố bị cáo Đỗ Thị Quỳnh phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, ” Trộm cắp tài sản”,

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt: Bị cáo Đỗ Thị Q 07 (B2) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

- Áp dụng: điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt Đỗ Thị Q 02 (Hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

- Áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 173; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt Đỗ Thị Q 3 (Ba) năm 6 (S) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”

- Áp dụng: điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự:

Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Đỗ Thị Q phải chấp hành hình phạt chung là 12 (Mười hai) năm 6 (S) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 29/12/2022.

1.2. Về án phí: Bị cáo Đỗ Thị Q không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Cục THADS tỉnh Ninh Bình;
- Công an tỉnh Ninh Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Ninh Bình
- Bị cáo (Qua Trại tạm giam);
- Lưu HSVA; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa